

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2021

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2020
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2021**

Năm 2020 là năm gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tác động đến nền kinh tế của cả nước và ảnh hưởng đến SXKD của Công ty. Dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Ninh, sự ủng hộ giúp đỡ của các ngành, chính quyền các cấp, cùng sự nỗ lực của HĐQT và toàn thể người lao động. Năm 2020 đã hoàn thành kế hoạch đề ra, quyền lợi của các cổ đông được đảm bảo, việc làm đời sống người lao động được ổn định,

I. Công tác điều hành SXKD:

1. Đảm bảo duy trì cấp nước 24/24h cung cấp đủ nước sạch phục vụ nhu cầu của khách hàng trên địa bàn Công ty quản lý cả về lưu lượng và áp lực.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước và của Tỉnh về phòng chống dịch covid-19. 100% cán bộ và người lao động trong năm qua không có trường hợp F0, F1.

3. Kịp thời giải quyết các khiếu nại thắc mắc của khách hàng.

4. Chủ động kiểm soát chất lượng nước tại tất cả các nhà máy theo tiêu chuẩn ISO 17025.

5. Đầu tư lắp đặt đồng hồ điện tử cho một số khu vực của thành phố Bắc Ninh để kiểm soát lưu lượng và áp lực.

6. Để đảm bảo cấp nước sạch ổn định cho khách hàng, Công ty đã triển khai thực hiện các dự án bằng nguồn vốn của Công ty:

- Tuyến ống D350 khu công nghiệp Quế Võ
 - Tuyến ống cấp nước D110 cho khu Trung Hòa, thị xã Từ Sơn.
 - Tuyến ống cấp nước D250 khu Viêm Xá, phường Hòa Long, TP Bắc Ninh
 - Tuyến ống phân phối D110 ÷ D160 cho mạng cấp nước huyện Lương Tài
- Tổng mức đầu tư các dự án khoảng 4,5 tỷ đồng

(Kết quả đạt được năm 2020 có bảng chi tiết kèm theo)

II. Những tồn tại, nguyên nhân:

1. Những tồn tại:

- Một số dự án đầu tư chậm triển khai như: Cải tạo trạm bơm nước thô và hồ sơ lắng Nhà máy cấp nước thị trấn Chờ.
- Việc phát triển các khách hàng nhỏ lẻ các khu vực còn chậm so với kế hoạch.
- Quản lý hệ thống mạng lưới cấp nước của Công ty vẫn chưa áp dụng đồng bộ công nghệ thông tin vào quản lý.

2. Nguyên nhân:

- Dự án Nhà máy cấp nước thị trấn Chờ liên quan đến thủ tục giải phóng mặt bằng nên kéo dài
- Việc áp dụng công nghệ mới vào quản lý mạng lưới để chống thất thoát phải đầu tư dần (vì kinh phí lớn).
- Do dịch Covid-19 nên phải giãn cách xã hội, việc phát triển khách hàng phải dừng lại một thời gian.

III. Phương hướng, kế hoạch SXKD năm 2021:

Năm 2021 còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 kéo dài, ngoài việc phòng chống dịch bệnh, Công ty tập trung triển khai các nhiệm vụ sau:

1. Nhiệm vụ trọng tâm:

1.1. Đầu tư mở rộng và cải tạo nâng cấp mạng lưới cấp nước của Công ty đang quản lý để phục vụ khách hàng đảm bảo lưu lượng và áp lực. Thay thế các đồng hồ đo nước đã quá thời gian sử dụng và không chính xác để chống thất thoát, thất thu. Lắp đặt đồng hồ điện tử, đồng hồ tổng để kiểm soát (online) lưu lượng, áp lực một số khu vực. Áp dụng lắp đồng hồ điện tử cho khách hàng các khu đô thị mới.

1.2. Xây dựng trạm bơm nước thô, hồ sơ lắng, tuyến ống nước thô và cụm xử lý giai đoạn 2 nhà máy cấp nước thị trấn Chờ để đáp ứng nước cho thị trấn Chờ và các khu công nghiệp của Yên Phong, các khu vực lân cận.

1.3. Xây dựng nhà làm việc cho các đơn vị trong Công ty tại Trạm tăng áp Đại Phúc.

1.4. Tham gia đấu thầu vận hành giai đoạn 1 và đầu tư xây dựng giai đoạn 3 nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh để đảm bảo cấp nước cho thành phố Bắc Ninh, huyện Quế Võ, huyện Tiên Du và các khu công nghiệp.

1.5. Đầu tư bổ sung tuyến ống truyền tải (tuyến cấp 1) từ nhà máy nước mặt Bắc Ninh để đảm bảo cấp nước cho thành phố Bắc Ninh những năm tiếp theo (từ nguồn vốn vay của các đối tác trong và ngoài nước).

1.6. Triển khai đưa phần mềm công nghệ thông tin vào quản lý khách hàng và quản lý mạng lưới cấp nước theo hướng hiện đại nhằm chống thất thoát, thất thu nước (năm 2021 thực hiện trên địa bàn thành phố Bắc Ninh).

1.7. Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng và kiểm soát chất lượng nước có hiệu quả, thực hiện tốt kế hoạch cấp nước an toàn.

1.8. Triển khai kế hoạch sục rửa mạng lưới đường ống cấp nước, năm 2021 hoàn thành xong mạng cấp 1,2 thuộc thành phố Bắc Ninh.

1.9. Phát huy tốt đa các nguồn lực hiện có để tăng doanh thu, tăng lợi nhuận doanh nghiệp, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và đời sống người lao động.

1.10. Phối hợp và tạo điều kiện cho các tổ chức đoàn thể để hoạt động có hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

(Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 có bảng chi tiết kèm theo)

Năm 2021 với quyết tâm nỗ lực phấn đấu của HĐQT, Ban điều hành và người lao động toàn Công ty với tinh thần giữ vững đoàn kết nội bộ, bằng các biện pháp thiết thực, hiệu quả để hoàn thành kế hoạch đề ra./.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm

**KẾT QUẢ SXKD NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2021**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ TH năm 2020 so với KH 2020	Kế hoạch năm 2021	Tỷ lệ KH năm 2021 so với TH năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Sản xuất nước							
I	Sản lượng nước thô	m ³	22.251.282	23.909.802	107%	24.867.700	104%	
1	Nhà máy nước ngầm Bắc Ninh	m ³	2.792.803	3.701.099	133%	3.033.270	82%	
2	Nhà máy nước mặt thành phố BN	m ³	16.205.400	16.885.360	104%	18.364.583	109%	
3	NMN Thừa	m ³	1.298.500	1.361.110	105%	1.429.280	105%	
Trong đó	Nước thô để sản xuất nước sạch	m ³	1.092.300	1.121.310	103%	1.164.800	104%	
	Nước thô bán cho khách hàng	m ³	206.200	239.800	116%	264.480	110%	
4	NMN Gia Bình	m ³	1.180.504	1.230.098	104%	1.278.680	104%	
5	NMN TT Chờ	m ³	774.075	732.135	95%	761.886	104%	
II	Sản lượng nước sạch	m ³	23.623.512	25.222.498	107%	27.593.739	109%	
1	Nhà máy nước ngầm Bắc Ninh	m ³	2.764.875	3.664.087	133%	3.000.088	82%	
2	Mua nước sạch Cty Sông Cầu	m ³	2.555.000	2.363.921	93%	3.467.500	147%	
3	Nhà máy nước mặt thành phố BN	m ³	15.395.152	16.170.774	105%	17.630.000	109%	
Trong đó	Cấp nước sạch lên tp BN	m ³	11.482.090	11.919.504	104%	12.570.000	105%	
	Cấp nước sạch cho Quế võ	m ³	3.913.062	4.251.270	109%	5.060.000	119%	
4	NMN Thừa	m ³	1.046.700	1.074.681	103%	1.118.200	104%	
5	NMN Gia Bình	m ³	1.135.100	1.181.830	104%	1.229.500	104%	
6	NMN TT Chờ	m ³	712.150	688.321	97%	719.983	105%	
7	3 phường thuộc TX Từ Sơn	m ³	14.535	78.883	543%	428.469	543%	
III	Sản lượng nước tiêu thụ	m ³	20.466.786	22.887.115	112%	24.942.450	109%	
1	Khu vực TP Bắc Ninh	m ³	14.449.700	16.161.745	112%	17.350.024	107%	
2	XNCN Phố Mới	m ³	3.365.233	3.933.607	117%	4.356.732	111%	
3	NMN Thừa	m ³	1.085.400	1.146.918	106%	1.214.911	106%	
Trong đó	Nước sạch tiêu thụ	m ³	879.200	907.118	103%	950.431	105%	
	Nước thô	m ³	206.200	239.800	116%	264.480	110%	
4	NMN Gia Bình	m ³	930.818	971.660	104%	1.026.600	106%	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ TH năm 2020 so với KH 2020	Kế hoạch năm 2021	Tỷ lệ KH năm 2021 so với TH năm 2020	Ghi chú
5	NMN TT Chờ	m ³	623.135	604.591	97%	629.985	104%	
6	3 phường thuộc TX Từ Sơn	m ³	12.500	68.594	549%	364.198	531%	
IV	Số lượng khách hàng	hộ	77.725	80.714	104%	87.352	108%	
1	Khu vực thành phố Bắc Ninh	hộ	51.665	52.262	101%	54.011	103%	
2	XNCN Phố Mới	hộ	8.700	8.691	100%	10.000	115%	
3	NMN Thừa	hộ	5.890	5.956	101%	6.100	102%	
4	NMN Gia Bình	hộ	7.220	7.250	100%	7.466	103%	
5	NMN TT Chờ	hộ	4.100	4.180	102%	4.400	105%	
6	3 phường thuộc TX Từ Sơn	m ³	150	2.375	1583%	5.375	226%	
V	Tỷ lệ thất thoát							
1	Thành phố Bắc Ninh	%	14%	9,95%	-4,05%	8,86%	-1,1%	
2	XNCN Phố Mới	%	14%	13,6%	-0,40%	14%	0,4%	
3	NMN Thừa	%	16%	15,59%	-0,41%	15%	-1%	
4	NMN Gia Bình	%	18%	17,8%	-0,20%	16,5%	-1%	
5	NMN TT Chờ	%	12,5%	12,16%	-0,34%	12,5%	0%	
6	3 phường thuộc TX Từ Sơn	%	14%	16%	2,00%	15%	-1%	
VI	Tiêu thụ nguyên vật liệu							
1	Lượng điện tiêu thụ							
	Nhà máy nước ngầm Bắc Ninh	(Kw/m ³)	0,50	0,49	(0,01)	0,48	(0,01)	
	Nhà máy nước mặt Bắc Ninh	(Kw/m ³)	0,38	0,36	(0,02)	0,36	-	
	NMN Thừa	(Kw/m ³)	0,38	0,34	(0,04)	0,38	0,04	
	NMN Gia Bình	(Kw/m ³)	0,29	0,29	0,00	0,29	-	
	NMN TT Chờ	(Kw/m ³)	0,44	0,40	(0,04)	0,40	0,00	
2	Lượng phèn tiêu thụ							
	Nhà máy nước ngầm Bắc Ninh	(gam/m ³)	6,00	6,10	0,10	6,00	(0,10)	
	Nhà máy nước mặt Bắc Ninh	(gam/m ³)	12,00	11,19	(0,81)	12,00	0,81	
	NMN Thừa	(gam/m ³)	12,00	9,60	(2,40)	12,00	2,40	
	NMN Gia Bình	(gam/m ³)	16,00	15,50	(0,50)	15,50	-	
	NMN TT Chờ	(gam/m ³)	14,00	13,15	(0,85)	14,00	0,85	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ TH năm 2020 so với KH 2020	Kế hoạch năm 2021	Tỷ lệ KH năm 2021 so với TH năm 2020	Ghi chú
3	Lượng Clo tiêu thụ							
	<i>Tổng lượng Clo tiêu thụ của Cty</i>							
	Nhà máy nước Bắc Ninh	(gam/m ³)	5,00	4,70	(0,30)	5,00	0,30	
	Nhà máy nước mặt	(gam/m ³)	1,80	1,98	0,18	1,90	(0,08)	
	NMN Thừa	(gam/m ³)	1,80	1,80	-	1,80	-	
	NMN Gia Bình	(gam/m ³)	1,20	1,21	0,01	1,21	-	
	NMN TT Chờ	(gam/m ³)	2,80	2,74	(0,06)	2,80	0,06	
4	Lượng vôi tiêu thụ							
	Nhà máy nước Bắc Ninh	gam/m ³	60,00	78,87	18,87	80,00	1,13	
B	Các Chỉ tiêu tổng hợp							
I	Doanh thu	Triệu đ	172.492	192.397	112%	202.398	105%	
1	Doanh thu nước sạch	Triệu đ	157.200	172.181	110%	184.611	107%	
	Khu vực thành phố Bắc Ninh	Triệu đ	113.500	125.070	110%	131.700	105%	
	XNCN Phố Mới	Triệu đ	23.700	26.395	111%	29.148	110%	
	NMN Thừa	Triệu đ	7.500	7.672	102%	8.052	105%	
	NMN Gia Bình	Triệu đ	7.400	7.594	103%	8.000	105%	
	NMN TT Chờ	Triệu đ	5.000	4.793	96%	5.068	106%	
	3 phường thuộc TX Từ Sơn	Triệu đ	100	657	657%	2.643	402%	
2	Cho thuê Tài sản (NM Lim)	Triệu đ	792	787	99%	787	100%	
3	Doanh thu Xây lắp	Triệu đ	8.000	12.049	151%	11.000	91%	
4	Doanh thu tài chính	Triệu đ	6.000	6.854	114%	5.500	80%	
5	Thu nhập khác	Triệu đ	500	526	105%	500	95%	
II	Tổng số lao động	ngườ i	315	315	100%	315	100%	
III	Thu nhập bình quân (người/tháng)	đồng/ ng/th	9.340.000	9.340.000	100%	9.500.000	102%	
IV	Nộp ngân sách (VAT+TNDN, TN, TCN, MB, Phí thoát nước)	Triệu đ	23.000	27.197	118%	30.820	113%	
V	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đ	19.000	34.586	182%	19.000	55%	
VI	Tỷ lệ cổ tức/vốn	%	5,0%	9,15%	183%	5,0%	55%	

